CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Tập đoàn Thành Thái

Ngày 30/09/2025	7,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	**31.6%**	**11.9%**

DT thuần
Q3/25
7.47
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.77| 11.5%
YoY: ▲ 4.59| 159%

LN thuần
Q3/25
9.00
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 9.74| 1317%
YoY: ▲ 8.98| 44920%

LN sau thuế
Q3/25
9.11
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 9.85| 1331%
YoY: ▲ 9.05| 15086%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25
123%
YoY: +/-▲ 131%

ROE (TTM)
Q3/25
32.4%
YoY: +/-▲ 17.2%

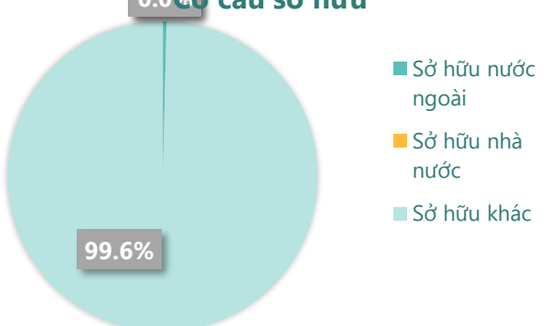
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	4,400 - 8,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	39
Số lượng CPLH (CP)	5,199,816
KLGD BQ 20 phiên (CP)	130
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	0.11
EPS	3,016
P/E	2.5

DT thuần
9T 2025
17.4
tỷ VNĐ
YoY: ▼57.7| -76.8%

LN thuần
9T 2025
8.86
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 8.87| 89640%

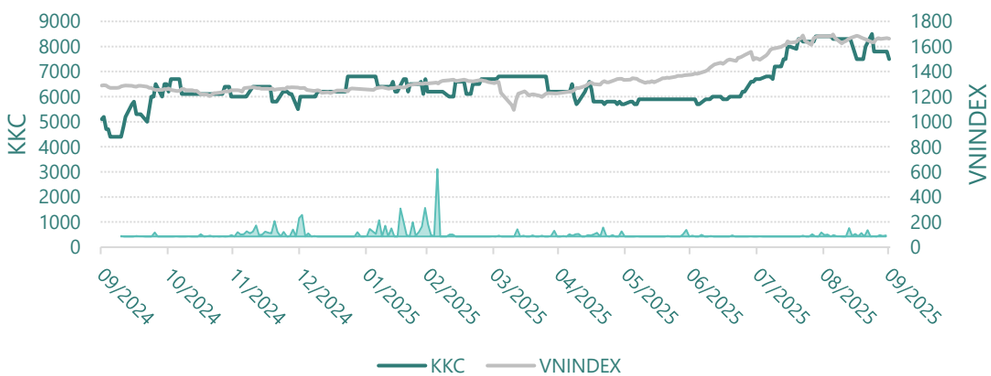
LN sau thuế
9T 2025
8.96
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 8.43| 1576%

Cơ cấu sở hữu

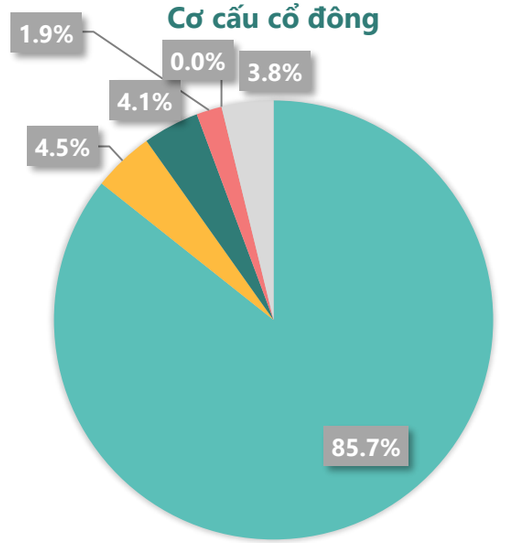


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



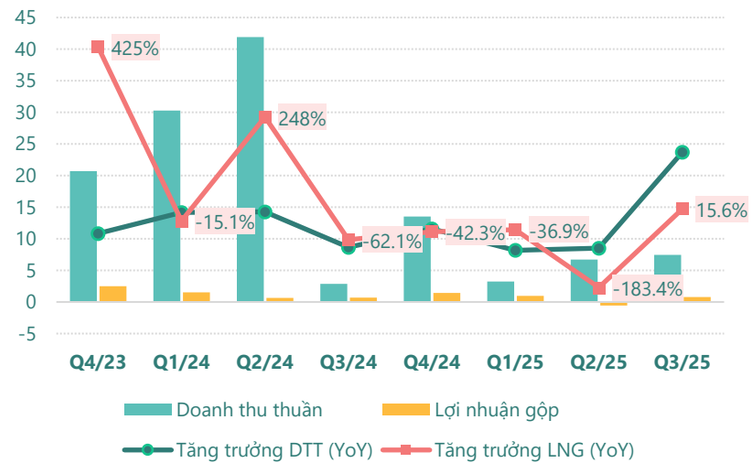
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

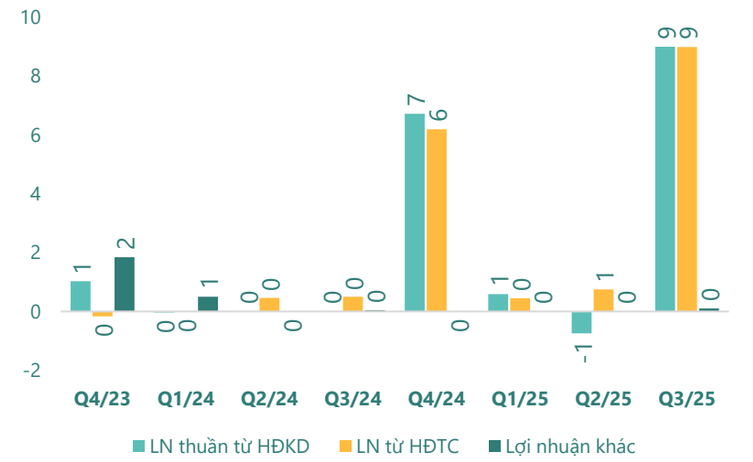
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



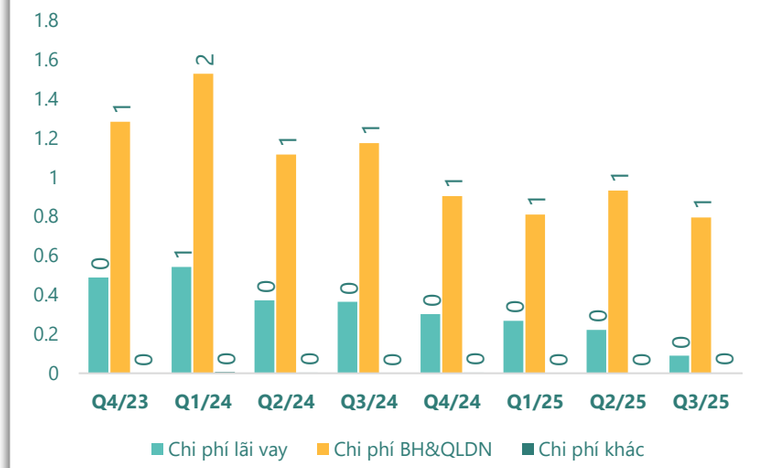
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



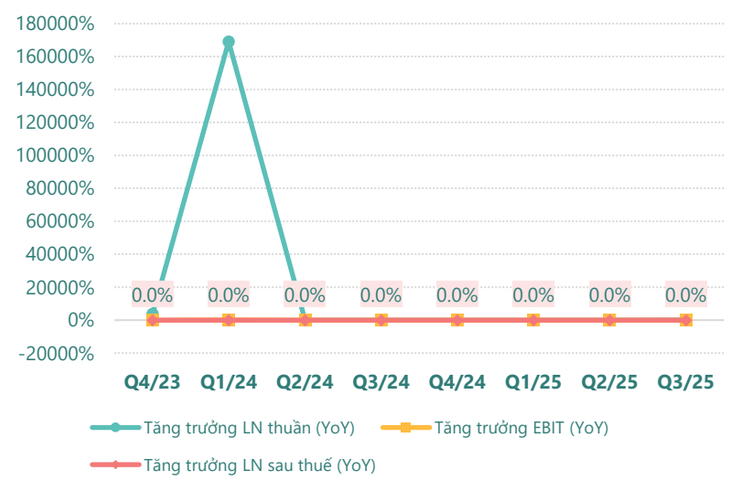
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



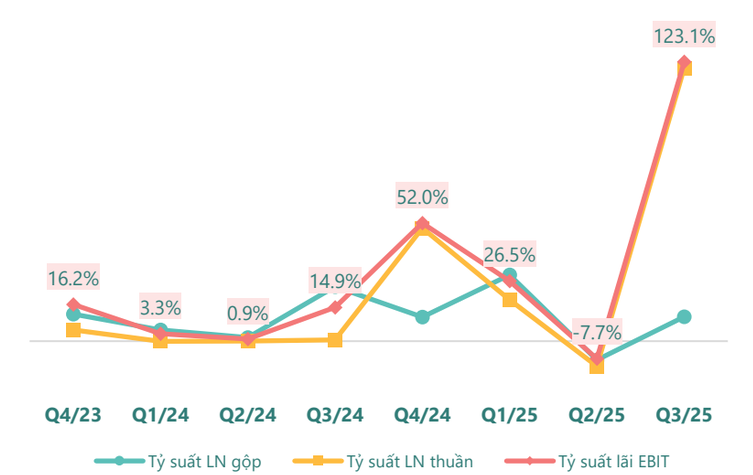
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



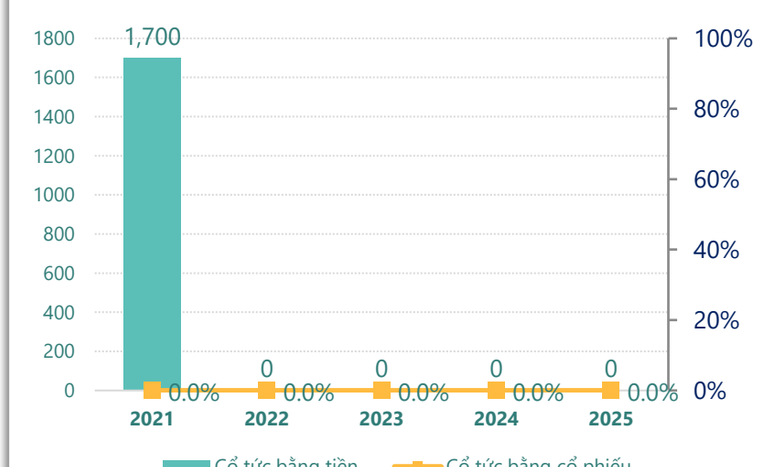
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

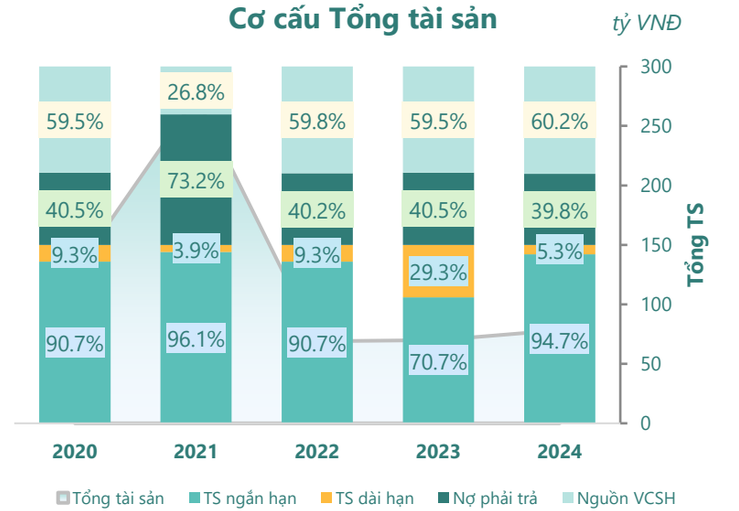
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

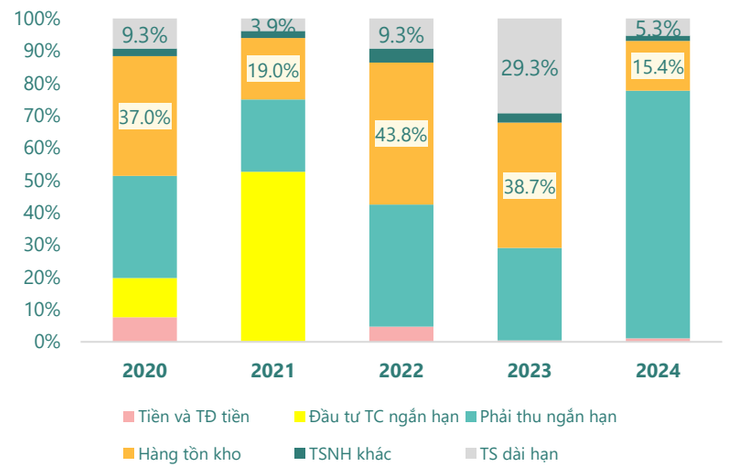
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



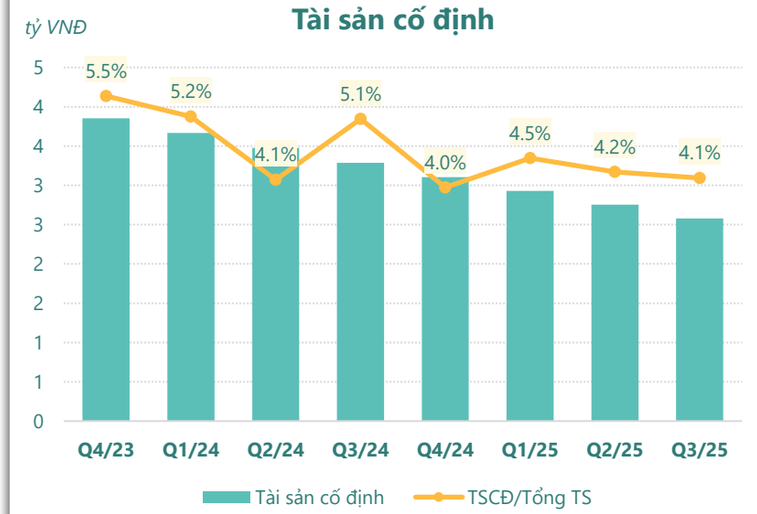
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



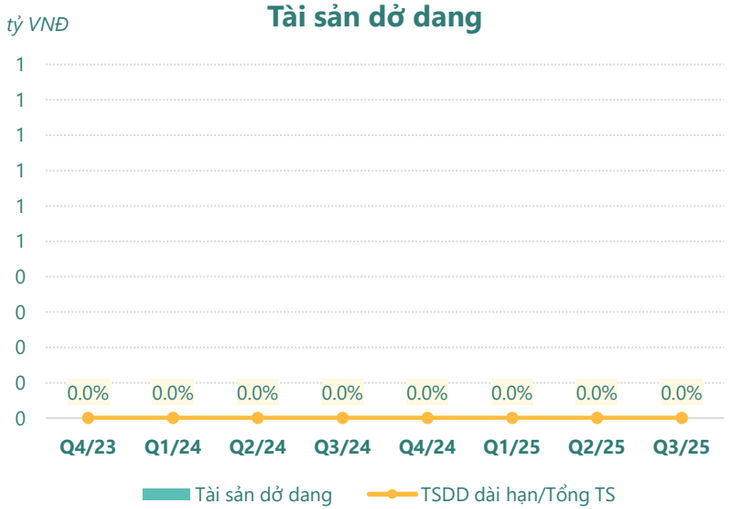
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



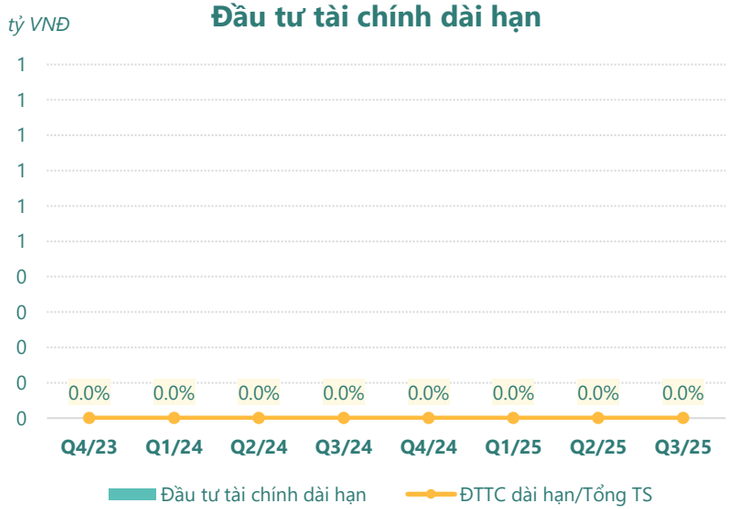
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



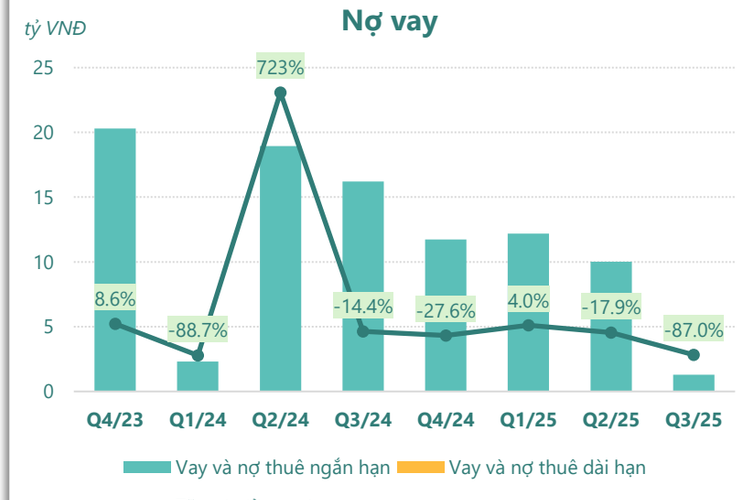
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

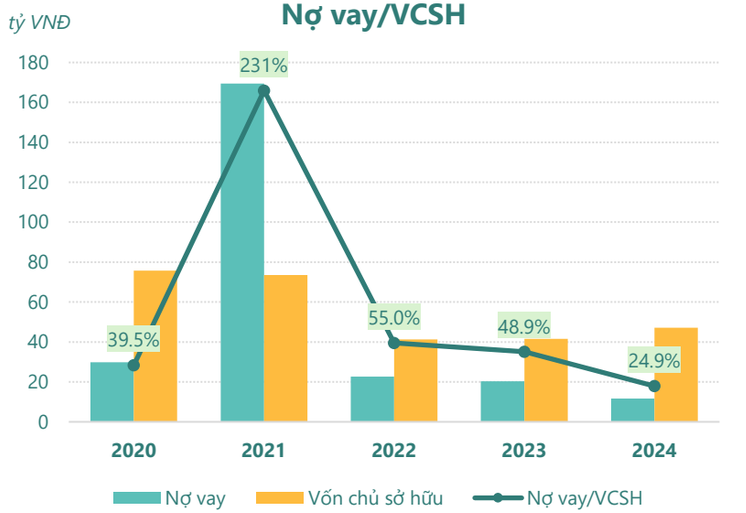
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

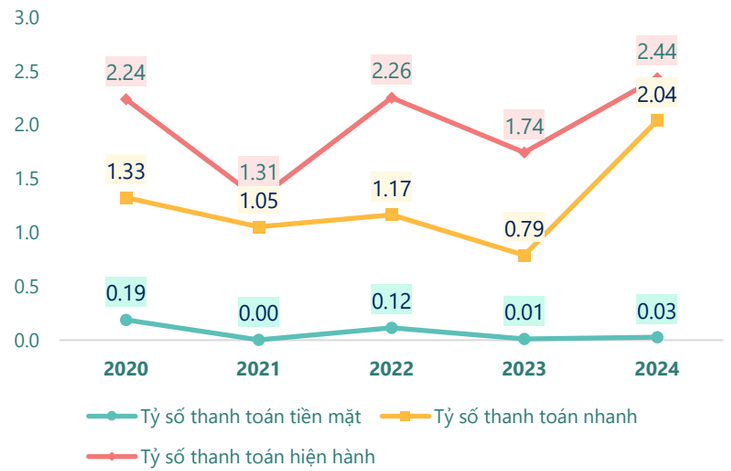
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



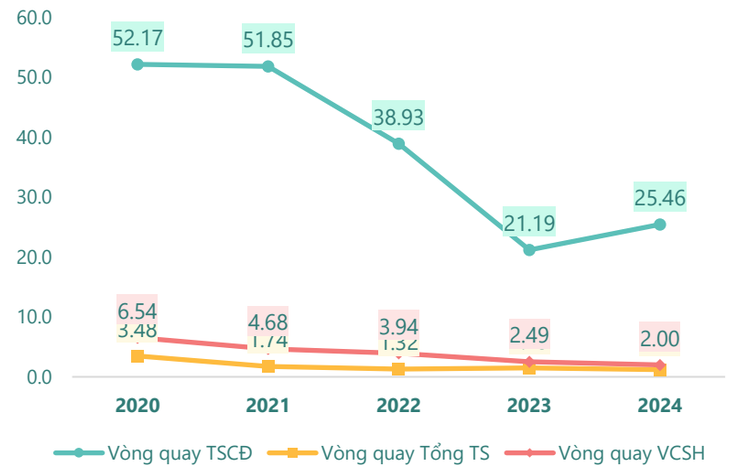
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



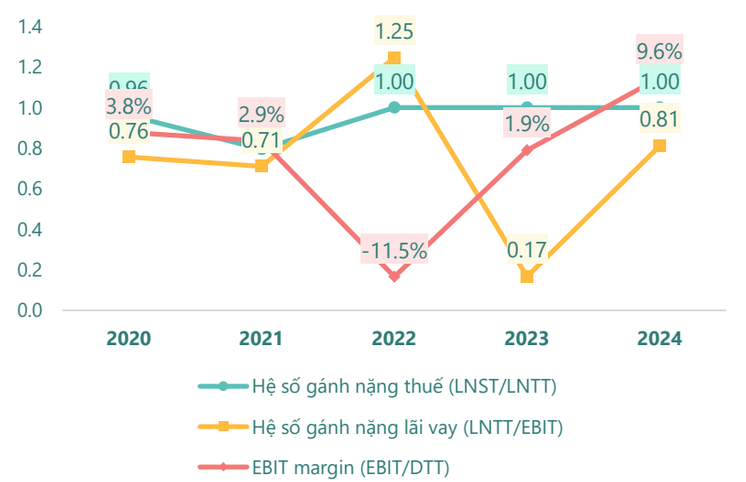
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



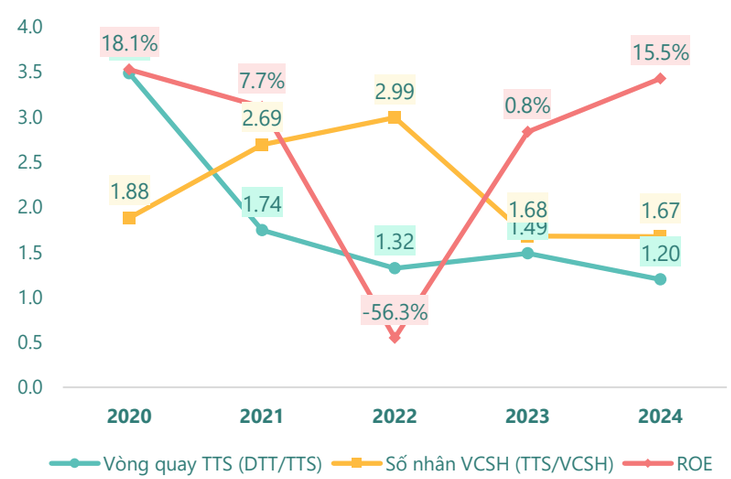
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



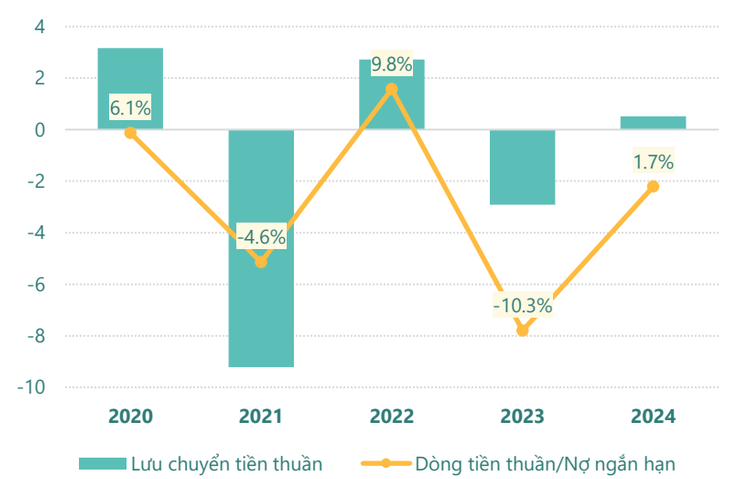
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**7.47**	**2.88**	**159%**	**17.4**	**75.1**	**-76.8%**
Giá vốn hàng bán	6.67	2.19	204%	16.2	72.2	-77.5%
Lợi nhuận gộp	0.80	0.70	14.8%	1.20	2.86	-58.2%
Doanh thu HĐTC	9.25	0.86	976%	10.9	2.23	392%
Chi phí TC	0.26	0.37	-30.4%	0.75	1.28	-41.6%
Chi phí lãi vay	0.09	0.37	-75.8%	0.58	1.28	-54.8%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.14	0.51	-73.3%	0.39	1.54	-74.6%
Chi phí QLDN	**0.66**	**0.66**	**0.0%**	**2.15**	**2.28**	**-5.8%**
LN thuần từ HĐKD	9.00	0.02	44920%	8.86	-0.01	89640%
Lợi nhuận khác	**0.11**	**0.05**	**115%**	**0.11**	**0.54**	**-80.3%**
LN trước thuế	9.11	0.06	15086%	8.96	0.53	1576%
Lợi nhuận sau thuế	**9.11**	**0.06**	**15086%**	**8.96**	**0.53**	**1576%**
LNST của CĐ cty mẹ	**9.11**	**0.06**	**15086%**	**8.96**	**0.53**	**1576%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	19.2	14.4	6.78	12.0	-3.86	18.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-13.0	-0.30	-2.48	-0.61	0.72	-2.96
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.30	-17.2	-4.48	-11.7	10.0	-22.4
Tiền đầu kỳ	0.22	4.09	1.00	0.82	0.53	7.40
Lưu chuyển tiền thuần	**3.86**	**-3.08**	**-0.18**	**-0.29**	**6.87**	**-6.87**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.09	1.00	0.83	0.53	7.40	0.53

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**62.5**	**78.3**	**-20.2%**
Tài sản ngắn hạn	59.0	74.2	-20.5%
Tiền và tương đương tiền	0.53	0.82	-35.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	57.3	60.0	-4.5%
Hàng tồn kho	0	12.1	-100%
Tài sản ngắn hạn khác	1.18	1.31	-9.6%
Tài sản dài hạn	**3.52**	**4.15**	**-15.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	2.58	3.11	-17.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.94**	**1.04**	**-9.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	6.39	31.2	-79.5%
Nợ ngắn hạn	**5.64**	**30.4**	**-81.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1.30	11.7	-88.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	3.13	16.9	-81.4%
Nợ dài hạn	0.75	0.75	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**56.1**	**47.1**	**19.0%**
Vốn chủ sở hữu	**56.1**	**47.1**	**19.0%**
Vốn điều lệ	52.0	52.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)